

Bản án số: 216/2024/HS-PT
Ngày: 21-5-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Thế Vinh**, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 435/2023/TLPT-HS ngày 21 tháng 9 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thị T1 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2023/HS-ST ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1971; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn B (chết) và bà Lê Thị H (chết); có chồng Huỳnh Văn C (chết) và 02 con, lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 15/4/2022 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh P; có mặt.

2. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1967; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố T, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 02/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn B (chết) và bà Lê Thị H (chết); có chồng Nguyễn Văn S, sinh năm 1965 và 06 con, lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 16/5/2022 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Thị Bạch T và bị cáo Nguyễn Thị T1: Ông Nguyễn Thanh M – Luật sư, Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; địa chỉ: G Đ, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

+ Ông Trần Ngọc Q – Luật sư Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P (*bào chữa của bị cáo* Nguyễn Thị Bạch T), có mặt.

- *Bị hại:*

+ Ông Phạm Ái D, sinh năm 1976. Nơi cư trú: B P, V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại:* Ông Nguyễn Hương Q1 – Luật sư, Công ty TNHH MTV P2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; đại chỉ: 03 M, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị Lan T2, sinh năm 1996. Nơi cư trú: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt

2. Nguyễn Thị T3, sinh năm 1972. Nơi cư trú: 235 N, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt

3. Lê Thị B1, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Khu phố T, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt

4. Nguyễn Duy P, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt

5. Phạm Thị T4, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Khu phố B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt

6. Nguyễn Thị Bích H1, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt

7. Lưu Hoàng V, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt

8. Phạm Đỗ Thanh H2, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt

9. Nguyễn Thị Kim P1, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt

10. Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt

11. Trần Thị H3, sinh năm 1980. Nơi cư trú: A, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt

12. Nguyễn Thái L1, sinh năm 1984. Tổ 2, P, A, thị xã B, tỉnh Bình Phước; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Từ năm 2013 đến tháng 12/2021, Nguyễn Thị Bạch T làm Tổ trưởng tổ vay vốn thôn T, xã X, thị xã S; Nguyễn Thị T1 làm Tổ trưởng tổ vay vốn khu phố T, phường X, thị xã S cho Phòng G thị xã S. Trong năm 2019, số lượng tổ viên vay vốn ít nên T và T1 nhận tiền hoa hồng thấp, không đủ chi tiêu gia đình và trả các khoản nợ. Tháng 08/2019, thông qua mối quan hệ xã hội, T và T1 quen và biết bà Nguyễn Thị Thu L, ở thôn T, xã X, thị xã S và chồng là ông Phạm Ái D, ở xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa có nhiều tiền nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của họ. Đầu tháng 09/2019, T và T1 bàn bạc thống nhất với nhau: T và T1 sẽ hẹn gặp vợ chồng ông D, giới thiệu mình là tổ trưởng tổ vay vốn, nói dối là các tổ viên trong tổ đang rất cần tiền để đáo hạn ngân hàng. T và T1 làm giả các giấy mượn tiền để vợ chồng ông D gửi tiền về chiếm đoạt. T phô tô mẫu “Giấy mượn tiền” thành nhiều bản rồi chia cho T1 cùng nhau sử dụng. Sau đó, T và T1 hẹn gặp vợ chồng ông D tại thị xã S đưa ra đề nghị vợ chồng ông D đưa tiền để T và T1 cho các tổ viên vay để đáo hạn ngân hàng với lãi suất 3%/tháng. T và T1 chịu trách nhiệm thu hồi vốn và lãi để trả cho vợ chồng ông D. T và T1 có nhiều lời lẽ để thuyết phục nên vợ chồng ông D tin tưởng, thống nhất thỏa thuận khi có tổ viên vay vốn, T và T1 sẽ viết giấy mượn tiền thể hiện thời gian, số tiền cho vay, thông tin cá nhân tổ viên vay tiền, người làm chứng vay tiền ..., rồi chụp hình gửi qua Z cho vợ chồng ông D. Căn cứ số tiền ghi trên giấy mượn tiền, vợ chồng ông D sẽ gửi tiền cho T và T1, việc giao dịch được thực hiện qua các tài khoản tại Ngân hàng K của T, T1, ông D và bà L. Ngoài ra, T còn nói dối vợ chồng ông D để T mở tiệm cầm đồ xe mô tô tại thôn T, xã X, vợ chồng ông D chuyển tiền để T thực hiện việc cầm đồ, lợi nhuận được chia đôi.

Từ ngày 04/9/2019 đến tháng 03/2021, T và T1 viết nhiều “Giấy mượn tiền” với thông tin người vay không có thật, T ký vào mục người làm chứng trong “Giấy mượn tiền” do T1 viết, T1 ký vào mục người làm chứng trong “Giấy mượn tiền” do T viết, chụp ảnh các “Giấy mượn tiền” gửi qua Z cho vợ chồng ông D để vợ chồng ông D chuyển tiền cho T và T1. T còn làm 11 giấy nhận cầm cố xe mô tô với thông tin người cầm cố không có thật, chụp hình gửi qua Zalo cho vợ chồng ông D để vợ chồng ông D gửi tiền cho T. Vợ chồng ông D tin tưởng là thật nên đã nhiều lần chuyển cho T và T1 tổng số tiền 2.981.769.560 đồng, cụ thể:

- T nhận 1.385.433.000 đồng, gồm: Nhận thông qua tài khoản ngân hàng của T1 701.544.000 đồng; nhận bằng tài khoản ngân hàng của T 593.889.000 đồng và nhận trực tiếp từ vợ chồng ông D 90.000.000 đồng. T đã sử dụng 16.000.000 đồng để nhận cầm cố xe theo đúng thỏa thuận; nhờ T1 chuyển trả lại tiền gốc và lãi cho vợ chồng D 172.260.000 đồng; chiếm đoạt 1.197.173.000 đồng dùng vào mục đích cá nhân và trả các khoản nợ của cá nhân. Ngoài ra, T còn ký tên giúp T1 vào mục người làm chứng trong các “Giấy mượn tiền” do T1 viết để vợ chồng ông D, bà L gửi cho T1 tổng số tiền 270.000.000 đồng.

- T1 nhận 1.596.336.560 đồng thông qua tài khoản ngân hàng của T1. T1 đã chuyển trả tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông D 933.225.000 đồng; chiếm đoạt 663.111.560 đồng chi tiêu cá nhân. Ngoài ra, T1 còn ký vào mục người làm chứng trong các “Giấy mượn tiền” do T viết với tổng số tiền 1.177.200.000 đồng để giúp T chiếm đoạt của vợ chồng ông D, bà L 1.004.940.000 đồng.

- Kết luận giám định tư pháp số 142 ngày 12/4/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh P kết luận: 11 dấu vân tay màu đỏ in ở bên dưới mực: Bên B trên 10 tờ “Giấy mượn tiền” ghi tên Nguyễn Thị Bạch T và 01 tờ “Giấy mượn tiền” ghi tên Nguyễn Thị T1 do T và Thủy cung c so với dấu vân tay đầu ngón in ở ô trống phải trên danh chỉ bản ghi họ tên Nguyễn Thị Bạch T là của cùng một người.

- Kết luận giám định tư pháp số 147 ngày 15/4/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh P kết luận:

+ Trích xuất dữ liệu từ điện thoại di động hiệu IPHONE 8 PLUS màu trắng: 284 ảnh theo yêu cầu giám định. Trên ứng dụng Zalo tìm thấy cuộc trò chuyện giữa tài khoản có tên “Thy Thy” và “Cô T6” gồm 22 ảnh chụp màn hình. Trên ứng dụng Zalo tìm thấy cuộc trò chuyện giữa tài khoản có tên “Thy Thy” và “Thu Le” gồm 37 ảnh chụp màn hình.

+ Trích xuất dữ liệu từ điện thoại di động hiệu IPHONE 6s PLUS màu trắng: 163 ảnh theo yêu cầu giám định. Trên ứng dụng Zalo tìm thấy cuộc trò chuyện giữa tài khoản có tên “Thu L2” và “Thủy N” gồm 6 ảnh chụp màn hình. Trên ứng dụng Zalo tìm thấy cuộc trò chuyện giữa tài khoản có tên “Thu L2” và “Cô T6” gồm 23 ảnh chụp màn hình.

- Kết luận giám định tư pháp số 183 ngày 09/5/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh P kết luận:

+ Chữ viết, chữ ký tên Nguyễn Thị Bạch T trên 14 “Giấy mượn tiền” do T giao nộp và chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Bạch T là do cùng một người viết ra, ký ra.

+ Chữ viết, chữ ký tên Nguyễn Thị T1 trên 04 “Giấy mượn tiền” do T1 giao nộp và chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị T1 là do cùng một người viết ra, ký ra.

Từ những nội dung đã được xác định nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2023/HS-ST ngày 15/8/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thị T1 phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

1. Về Hình phạt:

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; phạt:

1.1. Bị cáo Nguyễn Thị T1 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/5/2022.

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, p, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; phạt:

1.2. Bị cáo Nguyễn Thị Bạch T 13 (Mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/4/2022.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm dân sự, phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/8/2023, bị cáo Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo, lý do kháng cáo cho rằng vụ án đã bị quan hệ hóa từ dân sự qua hình sự, bị cáo bị xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là bị oan, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án.

Ngày 23/8/2023, bị cáo Nguyễn Thị Bạch T7 có đơn kháng cáo, lý do kháng cáo cho rằng quá trình điều tra và truy tố, các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát chưa tổng hợp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án.

Ngày 24/8/2023, bị hại ông Phạm Ái D và bà Nguyễn Thị Thu L kháng cáo toàn bộ Bản án, lý do kháng cáo ông D, bà L cho rằng nội dung vụ án chưa được làm rõ, điều tra chưa đầy đủ, bỏ lọt tội phạm và người tham gia tố tụng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, yêu cầu xem xét lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị T8 và Nguyễn Thị Bạch T đều cho rằng mình bị oan; các bị hại ông Phạm Ái D và bà Nguyễn Thị Thu L cho rằng vụ án có bỏ lọt tội phạm đối với bà Nguyễn Thị Lan T2, các bị cáo và bị hại đều yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

- Về tố tụng, Hội đồng xét xử, những người tiến hành và tham gia tố tụng khác đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Về nội dung, Kiểm sát viên phát biểu như sau: Các bị cáo thực hiện hành vi gian dối, lập giấy cho các thành viên ký vay đáo hạn ngân hàng để vay tiền với ông D, bà L nhưng thực tế các hội viên này không có thật nhằm chiếm đoạt tiền đối với các bị hại, Tòa án sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xử phạt các bị cáo theo Bản án sơ thẩm là phù hợp; đối với kháng cáo của ông D, bà L về việc tố cáo đối với Điều tra viên M1, P có hành vi xâm phạm hoạt động tư pháp nhưng Công an tỉnh P đã có văn bản trả lời và không phân các Điều tra viên này tham gia điều tra vụ án, đối việc bỏ lọt tội phạm thì căn cứ lời khai của chị Nguyễn Thị Lan T2 phù hợp với các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, các tài sản của bị cáo T8 thì ông D, bà L đã khởi kiện vụ án dân sự, việc tính tiền đối với số tiền nợ còn lại của bị cáo đối với ông D, bà L là đúng, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm.

Các Luật sư, ông Trần Ngọc Q (*bào chữa của bị cáo Nguyễn Thị Bạch T*), ông Nguyễn Thanh M (*bào chữa cho cả 02 bị cáo Nguyễn Thị Bạch T và Nguyễn Thị T1*) đều cho rằng việc vay mượn tiền giữa các bị cáo với bị hại là quan hệ dân sự, 17 giấy mượn tiền chụp gửi qua zalo cho ông D, bà L nhằm hợp thức hóa, chưa có cơ sở buộc tội các bị cáo, việc thu thập đánh giá chứng cứ trong vụ án chưa đầy đủ, có nhiều tình tiết chưa được điều tra làm rõ và có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị hủy Bản án sơ thẩm. Bị cáo T, bị cáo T1 thống nhất quan điểm của các luật sư bào chữa.

Luật sư, ông Nguyễn Hương Q1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại thống nhất về tội danh và hình phạt đối với 02 bị cáo tại Bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cho rằng việc giải quyết vụ án đã bỏ lọt tội phạm đối với bà Nguyễn Thị Lan T2, việc giải quyết trách nhiệm dân sự trong vụ án chưa đầy đủ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị hại, hủy Bản án sơ thẩm nhằm tránh bỏ lọt tội phạm và bảo đảm cho thi hành án. Ông D, bà L thống nhất với ý kiến của ông Q1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của các bị cáo và các bị hại, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Trong quá trình điều tra, truy tố được thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định, việc khiếu nại của bị hại tại giai đoạn sơ thẩm đã được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Kháng cáo của các bị cáo và bị hại là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đã có lời khai tại hồ sơ vụ án, do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] về nội dung:

[2.1]. Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị Bạch T đều cho rằng hành vi của các bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, xét thấy:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị hại, bị cáo, người làm chứng, có cơ sở xác định: Do có mục đích chiếm đoạt tiền của bị hại, từ ngày 04/9/2019 đến tháng 03/2021, T và T1 viết nhiều “Giấy mượn tiền” với thông tin người vay không có thật, T ký vào mục người làm chứng trong “Giấy mượn tiền” do T1 viết, ngược lại, T1 ký vào mục người làm chứng trong “Giấy mượn tiền” do T viết, sau đó các bị cáo chụp ảnh các “Giấy mượn tiền” gửi qua Z cho vợ chồng ông D để vợ chồng ông D chuyển tiền cho T và T1. T còn làm 11 giấy nhận cầm cố xe mô tô với thông tin người cầm cố không có thật, chụp hình gửi qua Zalo cho vợ chồng ông D để vợ chồng ông D gửi tiền cho T.

Vợ chồng ông D tin tưởng là thật nên đã nhiều lần chuyển cho các bị cáo T và T1 với tổng số tiền 2.981.769.560 đồng, cụ thể trong đó:

- Tuyệt nhận 1.385.433.000 đồng, gồm: Nhận thông qua tài khoản ngân hàng của T1 701.544.000 đồng; nhận bằng tài khoản ngân hàng của T 593.889.000 đồng và nhận trực tiếp từ vợ chồng ông D 90.000.000 đồng. T đã sử dụng 16.000.000 đồng để nhận cầm cố xe theo đúng thỏa thuận; nhờ T1 chuyển trả lại tiền gốc và lãi cho vợ chồng D 172.260.000 đồng; chiếm đoạt 1.197.173.000 đồng dùng vào mục đích cá nhân và trả các khoản nợ của cá nhân. Ngoài ra, T còn ký tên giúp T1 vào mục người làm chứng trong các “Giấy mượn tiền” do T1 viết để vợ chồng ông D, bà L gửi cho T1 tổng số tiền 270.000.000 đồng.

- T1 nhận 1.596.336.560 đồng thông qua tài khoản ngân hàng của T1. T1 đã chuyển trả tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông D 933.225.000 đồng; chiếm đoạt 663.111.560 đồng chi tiêu cá nhân. Ngoài ra, T1 còn ký vào mục người làm chứng trong các “Giấy mượn tiền” do T viết với tổng số tiền 1.177.200.000 đồng để giúp T chiếm đoạt của vợ chồng ông D, bà L 1.004.940.000 đồng. Quá trình điều tra, các bị cáo đã thừa nhận các hành vi gian dối và số tiền đã chiếm đoạt nêu trên, lời khai nhận của các bị cáo là phù hợp với các Kết luận giám định tư pháp số 142 ngày 12/4/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh P; Kết luận giám định tư pháp số 147 ngày

15/4/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh P và Kết luận giám định tư pháp số 183 ngày 09/5/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh P, phù hợp với lời khai bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Bị cáo Nguyễn Thị T1 cho rằng vụ án đã bị quan hệ hóa từ dân sự qua hình sự, bị cáo đã vay tiền, trả tiền cho ông D, bà L, nhưng bị xét xử về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là bị oan; đối với bị cáo Nguyễn Thị Bạch T đã khai nhận về hành vi phạm tội, tuy nhiên bị cáo cho rằng quá trình điều tra và truy tố, các cơ quan điều tra, Viện kiểm sát chưa tổng hợp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, lời khai của bị cáo nhưng xét xử bị cáo về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chưa đúng, xét thấy, như đã phân tích nêu trên, các bị cáo đều đã có hành vi gian dối, làm giả những giấy tờ vay mượn tiền hoặc cầm cố không có thật, gửi cho người bị hại, làm cho các bị hại tin tưởng chuyển tiền cho các bị cáo, các bị cáo đã chiếm đoạt sử dụng, số tiền mỗi bị cáo chiếm đoạt đều trên 500.000.000 triệu đồng, ngoài ra, các bị cáo còn thực hiện hành vi đồng phạm giúp sức cho nhau để chiếm đoạt tiền của bị hại, vì vậy, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2023/HS-ST ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thị T1 phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T1 14 (Mười bốn) năm tù; áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, p, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Bạch T 13 (Mười ba) năm tù là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình, việc kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Thị T1 là không có căn cứ, hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị Bạch T, trong hồ sơ vụ án đã có đầy đủ cơ sở để chứng minh, do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của cả 02 bị cáo.

[2.2]. Xem xét kháng cáo của ông Phạm Ái D bà Nguyễn Thị Thu L, lý do kháng cáo ông D, bà L cho rằng vụ án có bỏ lọt tội phạm, buộc trách nhiệm dân sự trong vụ án chưa được đầy đủ nên yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1]. Về việc bỏ lọt tội phạm: Xét thấy, Nguyễn Thị Lan T2 là con của bị cáo T1, có ký tên giúp T1 vào mục người làm chứng trong “Giấy mượn tiền”; dùng tài khoản ngân hàng của mình nhận tiền từ T1, chuyển tiền trả cho vợ chồng ông D, bà L; chuyển tiền trả cho những người khác và giúp bị cáo T1 thực hiện một số tiền chi tiêu cá nhân, nhưng quá trình điều tra không chứng minh Nguyễn Thị Lan T2 biết được hành vi phạm tội của bị cáo T1 hoặc cùng bị cáo T1 thực hiện hành vi phạm tội nên không có cơ sở xác định Nguyễn Thị Lan T2 đồng phạm giúp sức cho bị cáo T1.

[2.2.2]. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Bị hại vợ chồng ông Phạm Ái D bà Nguyễn Thị Thu L yêu cầu các bị cáo Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thị T1 phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 2.980.000.000 đồng, 02 đôi hoa tai và 02 chiếc nhẫn bằng kim cương. Qua kết quả tranh tụng tại giai đoạn sơ thẩm đã chứng minh được, các bị cáo Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thị T1 đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của bị hại vợ chồng ông Phạm Ái D bà Nguyễn Thị Thu L số tiền: 1.860.286.560 đồng; trong đó bị cáo T chiếm đoạt 1.197.173.000 đồng, bị cáo T1 chiếm đoạt 663.113.560 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo Nguyễn

Thị Bạch T phải bồi thường cho bị hại vợ chồng ông Phạm Ái D bà Nguyễn Thị Thu L số tiền 1.197.173.000 đồng, đã bồi thường 10.000.000 đồng, còn tiếp tục bồi thường 1.187.173.000 đồng; buộc bị cáo Nguyễn Thị T1 phải bồi thường cho bị hại vợ chồng ông Phạm Ái D bà Nguyễn Thị Thu L số tiền 663.113.560 đồng, đã nộp 10.000.000 đồng, còn tiếp tục bồi thường 653.113.560 đồng, theo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 587, 589 Bộ luật Dân sự. Đối với đồ trang sức, gồm: 02 chiếc nhẫn; 02 đôi hoa tai và các khoản tiền khác mà bị hại vợ chồng ông Phạm Ái D bà Nguyễn Thị Thu L đưa cho các bị cáo, là chưa có điều kiện chứng minh nên tại Bản án sơ thẩm đã dành quyền khởi kiện cho ông D, bà L bằng vụ kiện dân sự khi có yêu cầu. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông D, bà L.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định. Người bị hại ông Phạm Ái D, bà Nguyễn Thị Thu L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Các phần Quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm về xử lý vật chứng; án phí hình sự, dân sự sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị T1, bị cáo Nguyễn Thị Bạch T và kháng cáo của các bị hại ông Phạm Ái D bà Nguyễn Thị Thu L, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2023/HSST ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 14 (Mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày 16/5/2022.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, p, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bạch T 13 (Mười ba) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày 15/4/2022.

2. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 587, 589 Bộ luật Dân sự;

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị T1 phải bồi thường cho bị hại vợ chồng ông Phạm Ái D bà Nguyễn Thị Thu L số tiền 663.113.560đ (Sáu trăm sáu mươi ba triệu, một trăm mười ba nghìn năm trăm sáu mươi đồng), đã bồi thường 10.000.000đ (Mười triệu đồng), còn tiếp tục bồi thường 653.113.560đ (Sáu trăm năm mươi ba triệu, một trăm mười ba nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Bạch T phải bồi thường cho bị hại vợ chồng ông Phạm Ái D bà Nguyễn Thị Thu L số tiền 1.197.173.000đ (Một tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng), đã bồi thường 10.000.000đ (Mười triệu đồng), còn tiếp tục bồi thường 1.187.173.000đ (Một tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

- Tuyên trả 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) cho bị hại vợ chồng ông Phạm Ái D bà Nguyễn Thị Thu L, gồm 10.000.000đ (Mười triệu đồng) của bị cáo Nguyễn Thị Bạch T, 10.000.000đ (Mười triệu đồng) của bị cáo Nguyễn Thị T1, do các bị cáo nộp ngày 04/4/2023 vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh P mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh P.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng Điều 24, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thị T1 mỗi người phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Các bị hại ông Phạm Ái D, bà Nguyễn Thị Thu L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông D, bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003585 ngày 18/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

4. Các phần quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm về xử lý vật chứng; án phí hình sự, dân sự sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV- Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi

